

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 42 được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Ông Bùi Tuấn Ngọc Ông Lê Duy Hiệp Ông Võ Hoàng Giang Ông Huỳnh An Trung Ông Bùi Minh Tuấn Ông Toshiyuki Matsuda Ông Charvanin Bunditkitsada	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát ("BKS")	Ông Vũ Chinh Bà Lê Thị Tường Vy Bà Nguyễn Kim Hậu	Trưởng Ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Duy Hiệp Ông Trần Hữu Trung Tín Ông Nguyễn Hoàng Hải Ông Nguyễn Chí Đức Ông Lê Phúc Tùng Ông Lê Văn Hùng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22 tháng 12 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 10 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính (tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2025)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn của Hội đồng Quản trị

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 66. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2026-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18376
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.114.942.693.643	2.025.328.189.001
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	489.229.783.577	485.654.685.668
111	Tiền		456.729.783.577	419.654.685.668
112	Các khoản tương đương tiền		32.500.000.000	66.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		693.192.000.260	716.327.686.507
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	267.722.088.062	228.906.429.031
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(992.691.153)	(6.664.500)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	426.462.603.351	487.427.921.976
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		741.137.981.427	632.570.842.138
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	397.785.742.292	314.215.336.292
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	73.508.982.809	14.907.961.336
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	296.496.954.391	322.447.832.150
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(26.653.698.065)	(19.000.287.640)
140	Hàng tồn kho	9	22.236.236.315	15.497.158.482
141	Hàng tồn kho		22.236.236.315	15.497.158.482
150	Tài sản ngắn hạn khác		169.146.692.064	175.277.816.206
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	15.652.425.094	23.092.812.833
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	135.151.937.524	146.560.641.546
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(b)	18.342.329.446	5.624.361.827

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND Trình bày lại (Thuyết minh 40)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.463.800.826.516	6.335.167.402.630
210	Các khoản phải thu dài hạn		25.271.867.129	25.080.075.393
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	25.271.867.129	25.080.075.393
220	Tài sản cố định		3.682.006.945.182	3.441.733.414.116
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	3.595.766.321.390	3.358.269.760.366
222	Nguyên giá		4.963.452.410.621	4.485.199.397.392
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.367.686.089.231)	(1.126.929.637.026)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	86.240.623.792	83.463.653.750
228	Nguyên giá		100.469.949.670	95.752.393.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.229.325.878)	(12.288.739.250)
230	Bất động sản đầu tư	12	63.941.565.332	67.832.488.724
231	Nguyên giá		121.306.135.022	121.306.135.022
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(57.364.569.690)	(53.473.646.298)
240	Tài sản dở dang dài hạn		148.135.271.170	388.098.766.355
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	148.135.271.170	388.098.766.355
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.990.417.692.318	1.803.531.474.083
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	1.952.157.405.477	1.787.473.522.596
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	38.260.286.841	14.057.951.487
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		554.027.485.385	608.891.183.959
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	410.089.076.247	445.942.099.962
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	3.961.578.977	1.107.192.459
269	Lợi thế thương mại	14	139.976.830.161	161.841.891.538
270	TỔNG TÀI SẢN		8.578.743.520.159	8.360.495.591.631

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND Trình bày lại (Thuyết minh 40)
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.282.113.251.801	3.237.320.968.761
310	Nợ ngắn hạn		1.893.142.967.100	1.382.555.725.063
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	254.253.888.164	225.507.971.879
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.416.506.823	5.254.924.432
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(c)	86.167.322.554	80.676.907.900
314	Phải trả người lao động		26.901.941.597	22.564.330.890
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	80.714.456.533	46.951.568.386
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.893.528.344	3.686.349.539
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	202.691.310.622	213.606.408.578
320	Vay ngắn hạn	19(a)	1.209.725.803.830	757.634.272.592
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.000.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	18.378.208.633	26.672.990.867
330	Nợ dài hạn		1.388.970.284.701	1.854.765.243.698
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	18.652.092.017	19.369.342.198
338	Vay dài hạn	19(b)	1.236.122.462.520	1.692.048.762.750
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	134.195.730.164	143.347.138.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.296.630.268.358	5.123.174.622.870
410	Vốn chủ sở hữu		5.296.630.268.358	5.123.174.622.870
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông		1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	557.922.786.123	557.922.786.123
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	58.798.018.556	58.798.018.556
415	Cổ phiếu quỹ	23	(189.990.900)	(189.990.900)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	158.721.919.506	158.721.919.506
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	1.703.724.041.242	1.514.703.392.442
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.345.455.584.785	1.330.243.874.952
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		358.268.456.457	184.459.517.490
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.124.173.953.831	1.139.738.957.143
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.578.743.520.159	8.360.495.591.631


Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập


Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng


Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND Trình bày lại (Thuyết minh 40)
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ		3.504.629.002.193	3.356.093.696.306
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(28.256.904.998)	(30.429.012.338)
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	26	3.476.372.097.195	3.325.664.683.968
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	27	(2.876.229.265.226)	(2.804.258.120.850)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		600.142.831.969	521.406.563.118
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	68.018.129.251	70.773.599.904
22	Chi phí tài chính	29	(177.680.115.884)	(172.685.397.157)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(153.801.422.859)	(147.753.601.390)
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	4(c)	209.082.204.016	128.658.928.726
25	Chi phí bán hàng	30	(36.598.227.406)	(56.281.408.075)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(224.881.774.030)	(224.337.676.111)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		438.083.047.916	267.534.610.405
31	Thu nhập khác		19.773.178.745	135.157.463.396
32	Chi phí khác		(16.710.448.716)	(164.538.621.714)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	32	3.062.730.029	(29.381.158.318)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		441.145.777.945	238.153.452.087
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	33	(79.691.022.779)	(84.992.306.629)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN - hoãn lại	33	12.005.795.104	(1.110.107.345)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		373.460.550.270	152.051.038.113
61	Phân bổ cho: LNST của công ty mẹ		362.070.746.439	184.459.517.490
62	LNST/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.389.803.831	(32.408.479.377)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a)	2.074	1.058
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b)	2.074	1.058



Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



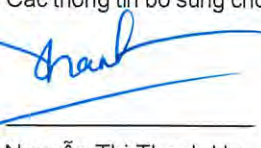
Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		441.145.777.945	238.153.452.087
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại		279.344.212.662	274.366.328.576
03	Các khoản dự phòng		16.639.437.078	5.364.595.933
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		152.914.290	(3.627.263.945)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(279.716.615.552)	(7.803.562.970)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	29	156.733.493.580	151.930.621.588
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		614.299.220.003	658.384.171.269
09	Tăng các khoản phải thu		(43.609.135.167)	(21.743.349.709)
10	Tăng hàng tồn kho		(6.739.077.833)	(2.485.174.068)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		75.110.652.512	(30.809.105.037)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		43.293.411.454	(31.254.179.157)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(38.815.659.031)	(16.074.547.646)
14	Tiền lãi vay đã trả		(159.617.381.299)	(150.277.509.057)
15	Thuế TNDN đã nộp	16(c)	(84.363.931.899)	(70.116.675.618)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11.804.004.965)	(22.735.896.173)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		387.754.093.775	312.887.734.804
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(341.008.871.916)	(270.467.234.407)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		23.734.154.995	84.317.090.178
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(999.854.402.954)	(733.573.998.965)
24	Tiền thu từ đáo hạn tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.062.819.721.579	572.723.388.391
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác		(31.069.834.219)	(162.664.459.128)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.404.720.000	11.595.587.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		104.961.012.412	76.744.227.639
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(175.013.500.103)	(421.325.399.292)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		1.178.606.992.235	1.245.763.157.535
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.193.713.388.735)	(994.881.024.941)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông		(194.377.805.081)	(103.602.236.383)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(209.484.201.581)	147.279.896.211
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.256.392.091	38.842.231.723
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3	485.654.685.668	447.183.890.000
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		318.705.818	(371.436.055)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	489.229.783.577	485.654.685.668

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 35.


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập


Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng


Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 42 được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2026.

Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TMS.

Hoạt động chính của Tập đoàn là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS (Container Freight Station - điểm gom hàng lẻ), kho ICD (Inland Container Depot - cảng cạn); kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước, cho thuê và làm dịch vụ đại lý vé máy bay.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 1.266 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.264 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 14 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên doanh ảnh hưởng trực tiếp. Chi tiết được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL") (i)	Dịch vụ kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	99,48	99,48	99,45	99,45
2	Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	Dịch vụ cảng	TP. Hải Phòng	53,32	45,01	53,32	44,16
3	Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF") (ii)	Giao nhận vận tải quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	61,05	61,02	58,49	58,47
4	Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP (APS) (iii)	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,98	99,98
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	Tỉnh Hưng Yên	71,39	62,44	71,39	61,85
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")	Dịch vụ cảng	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,99	99,99
8	Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	82,29	82,29	82,29	82,29
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC") (iv)	Dịch vụ logistics, cho thuê	TP. Hải Phòng	57,73	57,73	57,46	57,46
10	Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL") (v)	Dịch vụ logistics	Tỉnh Tây Ninh	99,99	99,99	99,98	99,98
11	Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	64,50	56,70	64,50	56,19
12	Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Dịch vụ logistics	TP. Hải Phòng	99,93	99,93	99,93	99,93
13	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT") (vi)	Vận tải hàng hóa	TP. Đà Nẵng	50,38	39,51	50,38	38,40
14	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	99,48	100,00	99,45
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	90,00	54,92	90,00	52,63
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") (vii)	Dịch vụ vận tải hàng hóa, đại lý bán vé máy bay	TP. Hồ Chí Minh	94,90	54,92	94,90	52,63
4	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	100,00	61,02	100,00	58,47
5	Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	51,00	28,01	51,00	26,84
6	Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Dịch vụ kho bãi	Tỉnh Tây Ninh	100,00	99,48	100,00	99,45
Công ty liên doanh trực tiếp							
1	Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Dịch vụ vận tải	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
Công ty liên kết trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	TP. Hồ Chí Minh	28,11	28,11	28,67	28,67
2	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	TP. Hà Nội	47,27	37,57	46,72	36,39
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải ven biển và viễn dương	TP. Hải Phòng	20,00	20,00	20,00	20,00
4	Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Sản xuất và thương mại	TP. Hồ Chí Minh	22,62	22,62	21,71	21,71
5	Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc")	Sản xuất và thương mại	Tỉnh Tây Ninh	20,00	20,00	20,00	20,00
(i)	Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33/NQ.HĐQT.NK6-TMS ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại SHTL từ 637,5 tỷ Đồng lên 677,5 tỷ Đồng bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, đến ngày 29 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn thành tăng thêm 40 tỷ Đồng vốn góp tại SHTL.						
(ii)	Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 51/NQ.HĐQT.NK6-TMS ngày 22 tháng 2 năm 2025 đã thông qua phương án đầu tư mua cổ phần tại VNF. Theo đó, đến ngày 13 tháng 10 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn thành mua thêm 807.000 cổ phiếu với số tiền là 14.538.524.000 Đồng.						
(iii)	Theo Nghị quyết số 56/NQ.HĐQT.NK6-TMS của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết số 80/NQ.HĐQT.NK6-TMS của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 12 năm 2025 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại APS từ 45,5 tỷ Đồng lên 153,5 tỷ Đồng bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, đến ngày 15 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn thành tăng thêm 108 tỷ Đồng vốn góp tại APS.						
(iv)	Tại ngày 26 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu với số tiền là 369.188.820 Đồng.						
(v)	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 33/NQ.HĐQT.NK6-TMS ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại LAL từ 58,99 tỷ Đồng lên 129,99 tỷ Đồng bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, đến ngày 25 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn thành tăng thêm 71 tỷ Đồng vốn tại LAL.						
(vi)	Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 50/NQ.HĐQT.NK6-TMS ngày 18 tháng 2 năm 2025 đã thông qua phương án đầu tư mua cổ phần tại VMT. Theo đó, tại ngày 7 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn thành mua thêm 673.037 cổ phiếu phát hành với số tiền là 6.730.370.000 Đồng. Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn cũng tăng lên do VNF tăng tỷ lệ sở hữu tại VMT.						
(vii)	Theo Nghị quyết số 11-23/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinafreight đã thông qua việc giải thể Vietway. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Vietway đang trong quá trình giải thể.						

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Tập đoàn sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính", thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Tập đoàn trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng. Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Mua công ty con mà không phải là hợp nhất kinh doanh**

Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định xem giao dịch mua công ty con này có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có những hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con được xác định không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch này được hạch toán như một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể được xác định riêng rẽ trong nhóm các tài sản và nợ phải trả đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại nào được ghi nhận. Sau đó, các tài sản và nợ phải trả được xác định riêng rẽ này được ghi nhận tương tự và trình bày trong cùng nhóm tài sản và nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế. Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên doanh và công ty liên kết (tiếp theo)

Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.12 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
TSCĐ khác	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 TSCĐ (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 - 30 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và được coi là một phần của chi phí đi vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào mệnh giá của trái phiếu thường.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến việc ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu mà Công ty nhận được từ các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.24 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư và khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.26 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu; dự phòng đầu tư tài chính; lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan.

Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.33 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ và bất động sản đầu tư (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 2.14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	1.363.772.609	4.423.908.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	455.366.010.968	415.230.777.309
Các khoản tương đương tiền (*)	32.500.000.000	66.000.000.000
	<u>489.229.783.577</u>	<u>485.654.685.668</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4,2% - 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: hưởng lãi suất từ 3,7% - 4,7%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2025			2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)	170.751.429.151	623.967.778.000	-	155.905.414.323	361.880.400.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	42.258.789.942	70.632.280.000	-	28.669.675.002	60.203.500.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	30.745.481.645	34.735.820.000	-	28.143.558.256	33.316.600.000	-
Công ty Cổ phần Searefco ("SRF")	9.820.608.763	9.367.250.000	(453.358.763)	9.903.111.621	9.921.388.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	6.417.346.796	8.754.408.000	-	6.241.605.329	6.962.167.250	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn ("SCS")	6.730.544.765	6.008.660.000	(539.332.390)	-	-	-
Khác	997.887.000	978.120.000	-	43.064.500	36.400.000	(6.664.500)
	267.722.088.062	754.444.316.000	(992.691.153)	228.906.429.031	472.320.455.250	(6.664.500)

(*) Một số cổ phiếu PDN được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh số 19).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2025			2024		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND
Ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	426.462.603.351	426.462.603.351	426.462.603.351	487.427.921.976	487.427.921.976	487.427.921.976

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,1% - 8,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: hưởng lãi suất từ 2,8% - 8,3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	2025			2024		
	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
CLX (***)	556.314.892.261	243.467.000.000	(**)	523.876.631.848	248.325.000.000	(**)
VNT	227.995.848.968	216.365.028.371	(**)	216.816.333.070	212.217.933.419	(**)
SPV	67.393.159.497	53.181.869.733	(*)	58.499.037.371	51.008.185.760	(*)
HACT	261.205.533.079	40.000.000.000	(*)	191.281.522.778	40.000.000.000	(*)
Nippon	833.568.482.726	12.525.000.000	(*)	793.249.246.171	12.525.000.000	(*)
Vĩnh Lộc	5.679.488.946	6.000.000.000	(*)	3.750.751.358	6.000.000.000	(*)
	<u>1.952.157.405.477</u>	<u>571.538.898.104</u>		<u>1.787.473.522.596</u>	<u>570.076.119.179</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Biến động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng/(giảm) giá gốc khoản đầu tư VND	Cổ tức trả trong năm VND	Lãi trong công ty liên doanh, liên kết VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
CLX (**)	523.876.631.848	(4.858.000.000)	(17.181.150.000)	54.477.410.413	556.314.892.261
VNT	216.816.333.070	4.147.094.952	-	7.032.420.946	227.995.848.968
SPV	58.499.037.371	2.173.683.913	(1.179.950.000)	7.900.388.213	67.393.159.497
HACT	191.281.522.778	-	(8.000.000.000)	77.924.010.301	261.205.533.079
Nippon	793.249.246.171	-	(19.500.000.000)	59.819.236.555	833.568.482.726
Vĩnh Lộc	3.750.751.358	-	-	1.928.737.588	5.679.488.946
	1.787.473.522.596	1.462.778.865	(45.861.100.000)	209.082.204.016	1.952.157.405.477

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của các cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối năm tài chính thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số cổ phiếu CLX được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào đơn vị khác

	2025			2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	28.369.800.354	(**)	-	3.620.745.000	(**)	-
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	(*)	-	4.917.335.327	(*)	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	(*)	-	4.246.950.000	(*)	-
Khác	726.201.160	(*)	-	1.272.921.160	(*)	-
	38.260.286.841		-	14.057.951.487		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối năm tài chính thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	16.020.322.410	14.054.189.537
Công ty TNHH Kinh đô Miền Bắc	11.961.282.812	21.741.922.014
Khác	366.215.529.003	273.367.617.278
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	3.588.608.067	5.051.607.463
	<u>397.785.742.292</u>	<u>314.215.336.292</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 14.456.573.959 Đồng và 14.303.423.284 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
SANY Marine Heavy Industry Co., Ltd	55.606.932.000	-
Khác	17.902.050.809	14.907.961.336
	<u>73.508.982.809</u>	<u>14.907.961.336</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn lần lượt là 916.698.455 Đồng và 875.347.375 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên Ủy quyền để nhận chuyển nhượng bất động sản	71.149.882.249	(12.751.899.224)	24.992.793.285	(6.648.945.376)
Ký quỹ, ký cược	63.598.445.689	-	63.598.445.689	-
Các khoản chi hộ	54.196.333.789	-	11.195.301.140	-
Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng (*)	36.696.840.627	-	45.579.512.339	-
Phải thu từ bảo hiểm bồi thường	33.074.061.922	-	35.808.617.058	-
Phải thu về cổ tức, lãi cho vay và lãi tiền gửi	30.423.143.934	-	128.789.701.531	-
Khác	4.239.650.306	-	7.751.686.845	-
	3.118.595.875	-	4.731.774.263	-
	<u>296.496.954.391</u>	<u>(12.751.899.224)</u>	<u>322.447.832.150</u>	<u>(6.648.945.376)</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	292.127.354.391	(12.751.899.224)	318.629.139.750	(6.648.945.376)
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	4.369.600.000	-	3.818.692.400	-
	<u>296.496.954.391</u>	<u>(12.751.899.224)</u>	<u>322.447.832.150</u>	<u>(6.648.945.376)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư bao gồm 25.599.107.414 Đồng là các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 19) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.150.000.000 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn lần lượt là 14.812.974.339 Đồng và 15.610.142.246 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	<u>25.271.867.129</u>	<u>-</u>	<u>25.080.075.393</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	21.770.744.164	-	19.676.747.598	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	3.501.122.965	-	5.403.327.795	-
	<u>25.271.867.129</u>	<u>-</u>	<u>25.080.075.393</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tại ngày 31.12.2025				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước	2.653.466.667	-	(2.653.466.667)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T&T LG	2.014.450.904	-	(2.014.450.904)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc	1.477.123.206	-	(1.477.123.206)	Trên 3 năm
Woongji Shipping Co., Ltd	1.395.462.005	-	(1.395.462.005)	Trên 3 năm
Khác	6.916.071.177	1.447.504.958	(5.468.566.219)	Từ 6 tháng - trên 3 năm
	14.456.573.959	1.447.504.958	(13.009.069.001)	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại	650.000.000	-	(650.000.000)	Trên 3 năm
Thành Vinh	266.698.455	23.968.615	(242.729.840)	Từ 1 năm - trên 3 năm
Khác	916.698.455	23.968.615	(892.729.840)	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Ông Nguyễn Xuân Giang	8.841.620.505	-	(8.841.620.505)	Trên 3 năm
Ông Nguyễn Quang Tâm	2.029.657.000	35.380.000	(1.994.277.000)	Trên 3 năm
Khác	3.941.696.834	2.025.695.115	(1.916.001.719)	Từ 6 tháng - trên 3 năm
	14.812.974.339	2.061.075.115	(12.751.899.224)	
	30.186.246.753	3.532.548.688	(26.653.698.065)	

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Tại ngày 31.12.2024					Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	2.653.466.667	177.100.000	(2.476.366.667)		Trên 3 năm
	2.014.450.904	-	(2.014.450.904)		Trên 3 năm
	1.477.123.206	-	(1.477.123.206)		Trên 3 năm
	1.352.171.150	-	(1.352.171.150)		Trên 3 năm
	6.806.211.357	2.325.328.395	(4.480.882.962)		Từ 6 tháng - trên 3 năm
	14.303.423.284	2.502.428.395	(11.800.994.889)		
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)	650.000.000	325.000.000	(325.000.000)		Trên 3 năm
	225.347.375	-	(225.347.375)		Từ 6 tháng - 2 năm
	875.347.375	325.000.000	(550.347.375)		
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))	8.856.798.505	4.431.450.837	(4.425.347.668)		Từ 2 năm - trên 3 năm
	2.009.657.000	1.012.518.500	(997.138.500)		Trên 3 năm
	4.743.686.741	3.517.227.533	(1.226.459.208)		Từ 6 tháng - 2 năm
	15.610.142.246	8.961.196.870	(6.648.945.376)		
	30.788.912.905	11.788.625.265	(19.000.287.640)		

9 HÀNG TỒN KHO

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí dịch vụ dở dang	16.250.788.547	-	11.232.750.489	-
Nhiên liệu, vật liệu	2.428.370.045	-	3.457.497.396	-
Công cụ, dụng cụ	3.364.348.131	-	806.910.597	-
Hàng hóa	192.729.592	-	-	-
	<u>22.236.236.315</u>	<u>-</u>	<u>15.497.158.482</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2025 VND	2024 VND
Công cụ, dụng cụ	6.476.032.034	4.579.248.134
Chi phí thuê đất	2.121.166.542	1.928.333.220
Chi phí sửa chữa	1.701.060.160	1.508.417.398
Chi phí bảo hiểm	1.764.953.411	2.662.107.571
Chi phí nạo vét, duy tu	-	10.705.425.405
Khác	3.589.212.947	1.709.281.105
	<u>15.652.425.094</u>	<u>23.092.812.833</u>

(b) Dài hạn

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuê đất (*)	349.769.475.725	367.347.059.010
Chi phí sửa chữa	27.787.518.856	29.230.363.722
Công cụ, dụng cụ	16.143.111.975	13.874.406.710
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	6.265.745.180	7.687.306.840
Chi phí nạo vét, duy tu	3.026.604.444	4.605.702.420
Khác	7.096.620.067	23.197.261.260
	<u>410.089.076.247</u>	<u>445.942.099.962</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Số cuối năm thể hiện chi phí thuê đất trả trước còn lại chưa phân bổ, chủ yếu bao gồm:

- Hợp đồng thuê hai lô Lô E2 – E3, Đường Vĩnh Lộc 7, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam, có diện tích 29.113 m² trong vòng 39 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2022.
- Hợp đồng thuê lô đất C-9 thuộc khu C, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng có diện tích 16.290 m² trong vòng 15 năm từ ngày 21 tháng 1 năm 2015.
- Hợp đồng thuê Khu đất số 1222, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 35.408,7 m² trong vòng 37 năm từ ngày 4 tháng 11 năm 2021.
- Giá trị tiền thuê trả trước một lần đến ngày 17 tháng 6 năm 2061 thuộc Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh Cảng tại Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tập đoàn đã thế chấp giá trị các hợp đồng thuê đất nêu trên để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025		2.989.862.614.506	741.405.975.451	662.512.227.244	18.694.802.803	72.723.777.388	4.485.199.397.392
Mua trong năm		2.275.421.224	50.732.937.502	35.638.797.710	1.282.790.995	-	89.929.947.431
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)		59.856.305.337	322.814.983.052	21.728.453.715	(52.145.456)	6.049.511.591	410.397.108.239
Giảm khác		-	(428.524.703)	-	-	-	(428.524.703)
Thanh lý, nhượng bán		-	(1.652.347.361)	(12.443.670.377)	-	(7.549.500.000)	(21.645.517.738)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		3.051.994.341.067	1.112.873.023.941	707.435.808.292	19.925.448.342	71.223.788.979	4.963.452.410.621
Giá trị khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025		686.865.684.413	165.356.620.379	210.581.873.580	13.609.203.296	50.516.255.358	1.126.929.637.026
Khấu hao trong năm		111.364.864.095	65.506.851.184	69.283.595.820	2.345.556.297	3.945.256.260	252.446.123.656
Giảm khác		-	(309.490.056)	-	-	-	(309.490.056)
Thanh lý, nhượng bán		-	(1.372.924.677)	(3.273.298.496)	-	(6.733.958.222)	(11.380.181.395)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		798.230.548.508	229.181.056.830	276.592.170.904	15.954.759.593	47.727.553.396	1.367.686.089.231
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025		2.302.996.930.093	576.049.355.072	451.930.353.664	5.085.599.507	22.207.522.030	3.358.269.760.366
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		2.253.763.792.559	883.691.967.111	430.843.637.388	3.970.688.749	23.496.235.583	3.595.766.321.390

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 1.263.614.880.378 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.339.489.217.291 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19). Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số chi phí lãi vay đã vốn hóa vào TSCĐ của Tập đoàn là 14.816.540.426 Đồng (năm 2024: 26.855.077.880 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 130.407.649.312 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 107.283.677.925 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TSCĐ (tiếp theo)				
(b)	TSCĐ vô hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025				
	Mua trong năm	76.915.681.581	18.229.211.419	607.500.000	95.752.393.000
		-	4.717.556.670	-	4.717.556.670
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	76.915.681.581	22.946.768.089	607.500.000	100.469.949.670
	Khấu hao lũy kế				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	11.681.239.250	607.500.000	12.288.739.250
	Khấu hao trong năm	-	1.940.586.628	-	1.940.586.628
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	13.621.825.878	607.500.000	14.229.325.878
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	76.915.681.581	6.547.972.169	-	83.463.653.750
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	76.915.681.581	9.324.942.211	-	86.240.623.792

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 8.678.289.600 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.268.768.679 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.195.768.679 Đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯNhà cửa, vật kiến trúc
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	121.306.135.022
--	-----------------

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	53.473.646.298
Khấu hao trong năm	3.890.923.392

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	57.364.569.690
-------------------------------	----------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	67.832.488.724
-----------------------------	----------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	63.941.565.332
-------------------------------	----------------

Doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư được trình bày ở Thuyết minh 26 và Thuyết minh 27.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, bất động sản đầu tư của Công ty với tổng giá trị còn lại là 336.782.040 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 370.390.692 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê là 1.502.594.702 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức. Tuy nhiên, dựa trên khả năng cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2025 VND	2024 VND
Dự án APSC VSIP II-A	74.113.079.787	-
Dự án kho bãi tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	37.453.117.391	25.660.856.249
Dự án kho lạnh Long An	-	322.135.096.053
Khác	36.569.073.992	40.302.814.053
	<u>148.135.271.170</u>	<u>388.098.766.355</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	388.098.766.355	359.638.076.451
Mua sắm và xây dựng	170.433.613.054	239.888.640.030
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(410.397.108.239)	(211.427.950.126)
Số dư cuối năm	<u>148.135.271.170</u>	<u>388.098.766.355</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Nguyên giá Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	TLL VND	VNF VND	VMT VND	MIPEC VND	Tổng cộng VND
	18.134.538.566	30.672.752.126	14.218.523.140	155.624.799.925	218.650.613.757
	11.787.450.070	23.771.382.900	5.687.409.256	15.562.479.993	56.808.722.219
	1.813.453.857	3.067.275.213	1.421.852.314	15.562.479.993	21.865.061.377
Giá trị phân bổ lũy kế Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 Phân bổ trong năm	13.600.903.927	26.838.658.113	7.109.261.570	31.124.959.986	78.673.783.596
Giá trị còn lại Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	6.347.088.496	6.901.369.226	8.531.113.884	140.062.319.932	161.841.891.538
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.533.634.639	3.834.094.013	7.109.261.570	124.499.839.939	139.976.830.161

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025		2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	17.082.566.261	17.082.566.261	7.507.903.996	7.507.903.996
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	16.276.716.135	16.276.716.135	33.856.494.966	33.856.494.966
Khác	219.999.856.657	219.999.856.657	181.122.843.930	181.122.843.930
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	894.749.111	894.749.111	3.020.728.987	3.020.728.987
	254.253.888.164	254.253.888.164	225.507.971.879	225.507.971.879



CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cần trừ/phân loại lại trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	146.560.641.546	123.233.241.546	(39.816.736)	(134.602.128.832)	135.151.937.524
(b) Phải thu					
Thuế TNDN	4.317.797.931	-	-	71.244.332	4.389.042.263
Thuế nhà thầu	1.167.115.263	-	-	(1.167.115.263)	-
Thuế thu nhập cá nhân	136.448.633	14.000.000	(14.000.000)	(110.441.840)	26.006.793
Thuế đất	-	9.428.780.872	149.997.390	3.438.063.480	13.016.841.742
Khác	3.000.000	(3.000.000)	4.000.000	906.438.648	910.438.648
	5.624.361.827	9.439.780.872	139.997.390	3.138.189.357	18.342.329.446
(c) Phải nộp					
Thuế nhà thầu	1.511.144.724	60.007.703.961	(55.000.569.060)	(1.167.115.263)	5.351.164.362
Thuế thu nhập cá nhân	2.378.242.008	18.570.962.506	(17.449.677.780)	(110.441.840)	3.389.084.894
Thuế GTGT phải nộp	3.449.378.878	166.205.824.235	(29.852.412.349)	(133.695.690.184)	6.107.100.580
Thuế TNDN	61.594.982.189	79.691.022.779	(84.363.931.899)	71.244.332	56.993.317.401
Thuế đất	11.743.160.101	12.929.558.911	(13.784.127.175)	3.438.063.480	14.326.655.317
Thuế khác	-	1.791.379.971	(1.791.379.971)	-	-
	80.676.907.900	339.196.452.363	(202.242.098.234)	(131.463.939.475)	86.167.322.554

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chi phí vận tải và giao nhận	57.309.200.058	22.882.222.552
Chi phí thuê kho	5.694.797.286	4.911.581.447
Chi phí lãi vay	3.824.854.485	3.722.132.058
Khác	13.885.604.704	15.435.632.329
	<u>80.714.456.533</u>	<u>46.951.568.386</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2025 VND	2024 VND
Phải trả thu hộ	168.969.722.642	157.095.553.017
Nhận đặt cọc và ký quỹ	16.486.654.505	14.438.201.360
Lãi vay phải trả	4.078.856.464	9.997.537.331
Cổ tức phải trả	3.334.364.249	2.170.250.036
Khác	9.821.712.762	29.904.866.834
	<u>202.691.310.622</u>	<u>213.606.408.578</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	200.576.869.083	213.204.050.461
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	2.114.441.539	402.358.117
	<u>202.691.310.622</u>	<u>213.606.408.578</u>

(b) Dài hạn

	2025 VND	2024 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	17.871.198.017	19.369.342.198
Khác	780.894.000	-
	<u>18.652.092.017</u>	<u>19.369.342.198</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Vay trong năm VND	Trả trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá/ phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Phân loại lại/ Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngắn hạn (i)	436.245.077.565	1.153.614.471.047	(1.006.775.496.733)	7.339.556.787	196.177.465.781	786.601.074.447
Trái phiếu phát hành (ii)	250.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-	270.000.000.000	420.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.676.388.898)	-	-	3.113.888.905	(1.607.954.549)	(1.170.454.542)
Vay bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	69.770.400.000	-	(69.770.400.000)	-	-	-
Khác	4.295.183.925	-	-	-	-	4.295.183.925
	<u>757.634.272.592</u>	<u>1.153.614.471.047</u>	<u>(1.176.545.896.733)</u>	<u>10.453.445.692</u>	<u>464.569.511.232</u>	<u>1.209.725.803.830</u>

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Vay trong năm VND	Trả trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá/ phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Phân loại lại/ Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngắn hạn (i)	1.424.474.899.115	24.992.521.188	(17.167.492.002)	-	(196.177.465.781)	1.236.122.462.520
Trái phiếu phát hành (ii)	270.000.000.000	-	-	-	(270.000.000.000)	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.426.136.365)	-	-	818.181.816	1.607.954.549	-
	<u>1.692.048.762.750</u>	<u>24.992.521.188</u>	<u>(17.167.492.002)</u>	<u>818.181.816</u>	<u>(464.569.511.232)</u>	<u>1.236.122.462.520</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY (tiếp theo)
(i) Vay ngân hàng:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2025 VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	276.958.500.000		- Khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ theo hợp đồng vay ngắn hạn có hạn mức 12 triệu Đô la Mỹ nhằm mục đích thanh toán các khoản phải trả ngắn hạn và cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài, chịu lãi suất huy động công 1,2%/năm.
Ngân hàng CTBC Bank – Chi nhánh Singapore	175.659.306.967		- Khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ theo hợp đồng vay ngắn hạn có hạn mức 12 triệu Đô la Mỹ nhằm mục đích cơ cấu lại khoản vay nợ nước ngoài, thanh toán cổ tức bằng tiền mặt và bổ sung vốn lưu động, chịu lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	112.275.047.777	130.841.136.443	Bao gồm: (i) khoản vay tín chấp ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chịu lãi suất theo từng lần giải ngân; (ii) khoản vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư mua tàu biển, chịu lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, có lịch trả nợ gốc theo quý và ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 6 năm 2030; (iii) khoản vay dài hạn tài trợ vốn đầu tư mua phương tiện vận tải, chịu lãi suất thả nổi. Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng TSCĐ (tàu biển, phương tiện vận tải) và bất động sản đầu tư của Tập đoàn (Thuyết minh 11(a) và Thuyết minh 12).
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	109.372.441.649	741.999.995.546	Bao gồm: (i) khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động; và (ii) khoản vay dài hạn nhằm tài trợ vốn thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng tiếp nhận tàu, chịu lãi suất cơ bản cộng biên độ 2,0%/năm. Các khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, quyền tài sản phát sinh từ dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng tại bán đảo Đình Vũ, Thành phố Hải Phòng và toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai thuộc dự án trên; và các tài sản cố định của Tập đoàn (Thuyết minh 11(a)).
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	86.331.769.202	363.281.330.531	Bao gồm: (i) các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chịu lãi suất 5,5%/năm, có tài sản đảm bảo là các khoản ký quỹ ngắn hạn (Thuyết minh 7(a)); và (ii) khoản vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư thực hiện dự án kho lạnh Long An, chịu lãi suất thả nổi 6,6%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án kho lạnh Long An của Tập đoàn (Thuyết minh 11(a)).
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	26.004.008.852		- Các khoản vay tín chấp theo hợp đồng vay ngắn hạn có hạn mức 100 tỷ Đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chịu lãi suất cơ sở cộng 3%/năm và được thanh toán toàn bộ vào ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 4 năm 2026.
	<u>786.601.074.447</u>	<u>1.236.122.462.520</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu phát hành

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư tài chính và kinh doanh của Tập đoàn được trình bày như sau:

Mã Trái phiếu	31.12.2025 VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Đặc điểm	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
TMSH2126001	120.000.000.000	13.08.2021	13.08.2026	Công ty có thể mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm kể từ ngày phát hành (tức là ngày 13.08.2024). Công ty đã không thực hiện yêu cầu mua lại trái phiếu trước hạn tại ngày này.	8,8	11.700.000 cổ phiếu CLX (Thuyết minh 4(c))
TMSH2326001	300.000.000.000	09.06.2023	09.06.2026	Trái chủ có quyền bán lại hoặc Công ty có quyền mua lại tối đa 50% trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành (tức là ngày 14.06.2025). Công ty và trái chủ đã không thực hiện yêu cầu mua lại trái phiếu trước hạn tại ngày này.	10,5	9.630.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông, và 1.000.000 cổ phiếu PDN (Thuyết minh 4(a))
420.000.000.000						

20 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Trích quỹ trong năm VND	Sử dụng quỹ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.621.021.071	-	(3.714.428.537)	7.906.592.534
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	1.771.540.233	-	(798.482.391)	973.057.842
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	13.280.429.563	4.307.705.122	(8.089.576.428)	9.498.558.257
	<u>26.672.990.867</u>	<u>4.307.705.122</u>	<u>(12.602.487.356)</u>	<u>18.378.208.633</u>

21 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2025 VND	2024 VND Trình bày lại (Thuyết minh 40)
Số dư đầu năm	1.107.192.459	3.283.946.200
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	2.854.386.518	(2.176.753.741)
Số dư cuối năm	<u>3.961.578.977</u>	<u>1.107.192.459</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	143.347.138.750	144.413.785.146
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	(9.151.408.586)	(1.066.646.396)
Số dư cuối năm	<u>134.195.730.164</u>	<u>143.347.138.750</u>

21 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2025 VND	2024 VND Trình bày lại (Thuyết minh 40)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng		
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.961.578.977	1.107.192.459

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	2025 VND	2024 VND
Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý khi mua công ty con		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	129.860.166.961	134.195.730.164
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	4.335.563.203	9.151.408.586
	134.195.730.164	143.347.138.750

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế TNDN hoãn lại năm 2025 là 20% (năm 2024: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2025	2024
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	169.347.954	169.347.954
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	169.347.954 (11.619)	169.347.954 (11.619)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169.336.335	169.336.335

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	35.497.834	20,96	35.497.834	20,96
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	29.310.189	17,31	29.310.189	17,31
Ông Bùi Minh Tuấn	24.543.105	14,49	24.543.105	14,49
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa Việt	17.369.671	10,26	17.369.671	10,26
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	12.791.752	7,55	12.791.752	7,55
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	12.411.485	7,33	12.411.485	7,33
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	12.168.801	7,19	12.168.801	7,19
JWD Asia Holding Private Limited	10.588.334	6,25	10.588.334	6,25
Khác	14.666.783	8,66	14.666.783	8,66
Số lượng cổ phiếu	169.347.954	100,00	169.347.954	100,00

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	169.347.954	1.693.479.540.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Theo báo cáo kiểm toán năm trước) Điều chỉnh (Trình bày lại (Thuyết minh 40)) (*)	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.557.286.378.577	1.201.721.381.548	5.220.851.474.410
	-	-	-	-	-	(18.557.226.145)	-	(18.557.226.145)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Sau điều chỉnh) Chia cổ tức bằng cổ phiếu Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại (Thuyết minh 40))	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.538.729.152.432	1.201.721.381.548	5.202.294.248.265
	-	-	-	-	-	(110.774.260.000)	-	(110.774.260.000)
Cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ công ty con	-	-	-	-	-	184.459.517.490	(32.408.479.377)	152.051.038.113
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	6.888.559.000	(6.888.559.000)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(1.753.919.539)	(1.424.517.596)	(3.178.437.135)
Khác	-	-	-	-	-	(10.029.040.166)	(3.415.420.864)	(13.444.461.030)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	89.955.725	(1.120.460)	88.835.265
	-	-	-	-	-	(79.129.454.500)	(24.732.886.108)	(103.862.340.608)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	58.798.018.556	1.514.703.392.442	1.139.738.957.143	5.123.174.622.870
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	362.070.746.439	11.389.803.831	373.460.550.270
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	-	-	(169.336.335.000)	(26.205.584.294)	(195.541.919.294)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.802.290.027)	(505.415.095)	(4.307.705.122)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	88.527.388	(243.807.754)	(155.280.366)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	58.798.018.556	1.703.724.041.242	1.124.173.953.831	5.296.630.268.358

(*) Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã phát hiện sai sót trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 liên quan đến việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không có sự khác biệt tạm thời có thể khấu trừ trong Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 40). Ảnh hưởng đối với Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 là 18.557.226.145 Đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 36.676.022.140 Đồng.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 26 tháng 4 năm 2025 thông qua kế hoạch chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 bao gồm: cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 10% với số tiền tương ứng là 169.336.335.000 Đồng, và cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 2% với giá trị tương ứng là 33.867.260.000 Đồng. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 67/2025/NQ.HĐQT-NKG-TMS ngày 18 tháng 8 năm 2025, thông qua việc triển khai thực hiện phương án chi trả cổ tức bằng tiền này. Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức bằng tiền trong tháng 10 năm 2025. Ngoài ra, việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 2% đã được hoàn tất vào đầu năm 2026 (Thuyết minh 39).

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	31.12.2024
		Trình bày lại (Thuyết minh 40) (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)	362.070.746.439	202.578.313.485
Điều chỉnh sai sót năm trước (Thuyết minh 40) (VND)	-	(18.118.795.995)
(*)		
Điều chỉnh giảm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(3.802.290.027)	(1.753.919.539)
	<u>358.268.456.412</u>	<u>182.705.597.951</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>172.722.568</u>	<u>172.722.568</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.074</u>	<u>1.058</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho cho việc trình bày lại (Thuyết minh 40) và điều chỉnh cổ phiếu bình quân sau khi hoàn thành chia cổ tức để trả cổ phiếu (Thuyết minh 39) như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)	202.578.313.485	-	202.578.313.485
Điều chỉnh sai sót năm trước (Thuyết minh 40) (VND)	-	(18.118.795.995)	(18.118.795.995)
Điều chỉnh giảm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(1.753.919.539)	(1.753.919.539)
	<u>202.578.313.485</u>	<u>(19.872.715.534)</u>	<u>182.705.597.951</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>169.336.335</u>	<u>3.386.233</u>	<u>172.722.568</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.196</u>	<u>(138)</u>	<u>1.058</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng nhưng sau niên độ có phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi này có thể có ảnh hưởng suy giảm trên cổ phiếu của năm tài chính mà trái phiếu này lưu hành.

25 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.112.694 Đô la Mỹ và 2.500 Đô la Hồng Kông (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.286.544 Đô la Mỹ và 2.500 Đô la Hồng Kông).

26 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ vận tải và giao nhận	2.419.476.028.079	2.075.500.241.721
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	516.922.746.283	613.809.801.485
Doanh thu bán vé máy bay	320.343.376.489	445.651.975.318
Doanh thu cho thuê tàu	113.705.973.143	61.087.080.776
Doanh thu cho thuê văn phòng	81.003.552.286	80.999.386.452
Khác	53.177.325.913	79.045.210.554
	<u>3.504.629.002.193</u>	<u>3.356.093.696.306</u>
Các khoản giảm trừ		
Vé máy bay bị hoàn trả	(16.666.111.737)	(24.813.516.482)
Giảm giá dịch vụ vận tải và giao nhận	(11.544.298.931)	(5.598.112.366)
Khác	(46.494.330)	(17.383.490)
	<u>(28.256.904.998)</u>	<u>(30.429.012.338)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về dịch vụ vận tải và giao nhận	2.407.931.729.148	2.069.902.129.355
Doanh thu thuần về dịch vụ kho vận, sà lan	516.922.746.283	613.809.801.485
Doanh thu thuần về bán vé máy bay	303.677.264.752	420.838.458.836
Doanh thu thuần về cho thuê tàu	113.705.973.143	61.087.080.776
Doanh thu thuần về cho thuê văn phòng	81.003.552.286	80.999.386.452
Khác	53.130.831.583	79.027.827.064
	<u>3.476.372.097.195</u>	<u>3.325.664.683.968</u>

27 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải và dịch vụ giao nhận	2.175.558.694.597	1.877.731.282.428
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	243.903.633.588	394.624.521.611
Giá vốn bán vé máy bay	303.622.281.595	414.590.875.993
Giá vốn dịch vụ cho thuê tàu	69.912.123.338	34.739.156.674
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	46.027.085.494	47.941.072.673
Giá vốn dịch vụ khác	37.205.446.614	34.631.211.471
	<u>2.876.229.265.226</u>	<u>2.804.258.120.850</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	32.605.176.708	23.452.656.619
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.982.699.165	16.746.167.389
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.802.596.531	14.068.022.392
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	4.477.998.438	9.408.636.418
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	143.198.776	3.627.263.945
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.459.633	3.470.853.141
	<u>68.018.129.251</u>	<u>70.773.599.904</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền vay	153.801.422.859	147.753.601.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.589.455.273	12.827.707.865
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	296.113.066	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.932.070.721	4.177.020.198
Dự phòng đầu tư tài chính	986.026.653	7.920.298.561
Chi phí tài chính khác	75.027.312	6.769.143
	<u>177.680.115.884</u>	<u>172.685.397.157</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoa hồng môi giới	32.949.289.099	51.703.930.480
Chi phí nhân viên	2.389.672.645	3.541.746.240
Chi phí khác	1.259.265.662	1.035.731.355
	<u>36.598.227.406</u>	<u>56.281.408.075</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	96.871.654.619	95.100.267.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.091.431.116	68.278.714.372
Phân bổ lợi thế thương mại	21.865.061.377	21.865.061.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.378.092.258	8.080.995.885
Chi phí khác	34.675.534.660	31.012.637.458
	<u>224.881.774.030</u>	<u>224.337.676.111</u>

32 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.549.197.977	-
Bồi thường bảo hiểm	1.924.653.384	131.721.301.531
Khác	6.299.327.384	3.436.161.865
	<u>19.773.178.745</u>	<u>135.157.463.396</u>
Chi phí khác		
Dự phòng bồi thường tài sản	14.610.046.957	-
Thanh lý, xóa sổ TSCĐ	284.334.707	160.005.976.569
Khác	1.816.067.052	4.532.645.145
	<u>16.710.448.716</u>	<u>164.538.621.714</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2025 VND	2024 VND Trình bày lại (Thuyết minh 40)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	441.145.777.945	238.153.452.087
Thuế tính ở thuế suất 20%	88.229.155.589	47.630.690.417
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.596.539.833)	(3.349.277.791)
Chi phí không được khấu trừ	3.486.789.476	15.606.945.077
Chi phí lãi vay vượt mức mà không ghi nhận thuế hoãn lại	6.627.277.716	21.886.025.567
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.520.108.802	22.507.569.547
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(41.816.440.803)	(25.731.785.745)
Điều chỉnh hợp nhất	217.137.424	7.092.292.001
Dự phòng thiếu của năm trước	405.548.534	459.954.901
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(1.369.406.226)	-
Khác	(18.403.004)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	67.685.227.675	86.102.413.974
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
TNDN - hiện hành	79.691.022.779	84.992.306.629
TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	(12.005.795.104)	1.110.107.345
	67.685.227.675	86.102.413.974

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

33 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ tính thuế không được chuyển kỳ VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa quyết toán	35.515.389.786	(6.847.031.131)	(28.668.358.655)	-
2021	Chưa quyết toán	65.201.359.696	-	-	65.201.359.696
2022	Chưa quyết toán	62.687.598.888	-	-	62.687.598.888
2023	Chưa quyết toán	56.115.084.879	(148.339.666)	-	55.966.745.213
2023	Đã quyết toán	1.124.131.453	-	-	1.124.131.453
2024	Chưa quyết toán	112.537.847.734	-	-	112.537.847.734
2025	Chưa quyết toán	82.600.544.010	-	-	82.600.544.010

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng các thành viên trong Tập đoàn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ("Nghị định 132") do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định 20/2025/NĐ-CP ("Nghị định 20") do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132, tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế có giao dịch liên kết vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo liên tục trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định 132 và Nghị định 20 này. Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Tập đoàn có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn. Chi tiết của các chi phí lãi vay vượt mức còn được chuyển sang các kỳ sau tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt mức VND	Chi phí lãi vay đã sử dụng VND	Chi phí lãi vay còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2021	Chưa quyết toán	90.012.862.645	-	90.012.862.645
2022	Chưa quyết toán	93.234.282.385	-	93.234.282.385
2023	Chưa quyết toán	75.191.526.648	-	75.191.526.648
2023	Đã quyết toán	48.386.267.404	(9.677.253.481)	38.709.013.923
2024	Chưa quyết toán	63.370.471.073	-	63.370.471.073
2024	Đã quyết toán	46.059.656.763	-	46.059.656.763
2025	Chưa quyết toán	33.136.388.580	-	33.136.388.580

34 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.392.090.233.982	2.342.414.006.910
Chi phí nhân viên	361.200.329.770	313.742.291.899
Chi phí khấu hao TSCĐ	257.479.151.285	252.501.267.199
Chi phí nguyên vật liệu	76.609.863.860	83.720.192.157
Phân bổ lợi thế thương mại	21.865.061.377	21.865.061.377
Chi phí khác	35.203.704.221	70.634.385.494
	<u>3.144.448.344.495</u>	<u>3.084.877.205.036</u>

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	25.535.672.205	33.856.494.966
Thanh lý TSCĐ nhưng chưa thu tiền	<u>242.520.048</u>	<u>2.446.475.430</u>

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ giao nhận và vận tải, dịch vụ vé máy bay và dịch vụ cho thuê văn phòng chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm các hoạt động sau:

- Hoạt động kinh doanh lĩnh vực logistic: SHTL, MIPEC, VNF, APS, TLL, TMS Port, TOT, TJC, LAL, VLL, TSP, VMT, DC, Vector;
- Hoạt động kinh doanh lĩnh vực cho thuê văn phòng: BDS, TJC;
- Hoạt động kinh doanh đại lý vé máy bay: Vector.

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
	Hoạt động logistic VND	Hoạt động cho thuê văn phòng VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	8.114.991.066.644	303.542.065.949	16.271.978.428	8.434.805.111.021
Tài sản không phân bổ				143.938.409.138
Nợ phải trả bộ phận	3.095.015.077.243	42.407.473.401	10.494.970.993	3.147.917.521.637
Nợ phải trả không phân bổ				134.195.730.164
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Hoạt động logistic VND	Hoạt động cho thuê văn phòng VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	7.881.429.648.652	290.417.463.768	25.699.395.214	8.197.546.507.634
Tài sản không phân bổ				162.949.083.997
Nợ phải trả bộ phận	3.033.020.613.951	33.984.753.072	26.968.462.988	3.093.973.830.011
Nợ phải trả không phân bổ				143.347.138.750

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
	Hoạt động logistic VND	Hoạt động cho thuê văn phòng VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.091.691.280.157	81.003.552.286	303.677.264.752	3.476.372.097.195
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(2.526.579.898.137)	(46.027.085.494)	(303.622.281.595)	(2.876.229.265.226)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	565.111.382.020	34.976.466.792	54.983.157	600.142.831.969
Doanh thu hoạt động tài chính				68.018.129.251
Chi phí tài chính				(177.680.115.884)
Lãi từ hoạt động liên doanh, liên kết				209.082.204.016
Chi phí bán hàng				(36.598.227.406)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(224.881.774.030)
Thu nhập khác				19.773.178.745
Chi phí khác				(16.710.448.716)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				441.145.777.945

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Hoạt động logistic VND	Hoạt động cho thuê văn phòng VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.823.826.838.680	80.999.386.452	420.838.458.836	3.325.664.683.968
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(2.341.726.172.184)	(47.941.072.673)	(414.590.875.993)	(2.804.258.120.850)
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	482.100.666.496	33.058.313.779	6.247.582.843	521.406.563.118
Doanh thu hoạt động tài chính				70.773.599.904
Chi phí tài chính				(172.685.397.157)
Lãi từ hoạt động liên doanh, liên kết				128.658.928.726
Chi phí bán hàng				(56.281.408.075)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(224.337.676.111)
Thu nhập khác				135.157.463.396
Chi phí khác				(164.538.621.714)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				238.153.452.087

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Nhân sự quản lý chủ chốt Phụ trách quản trị
Công ty con (Thuyết minh 1)	Công ty con
Công ty liên kết (Thuyết minh 1)	Công ty liên kết
Nippon (Thuyết minh 1)	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Hưng Yên ("HYL") (đến ngày 23 tháng 2 năm 2024)	Công ty con
Cổ đông lớn (Thuyết minh 22(b))	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Công ty liên quan của Trưởng BKS (đến tháng 5 năm 2024)
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	Công ty liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2025 VND	2024 VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	19.171.883.536	854.471.932
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	11.089.120.225	13.264.490.284
SPV	9.316.156.672	10.150.755.042
HACT	5.823.221.700	9.040.351.094
Nippon	5.792.464.360	7.470.422.309
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.509.219.459	5.543.230.640
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	3.320.412.960	1.397.749.168
Công ty Cổ phần Vinaprint	948.000.000	2.279.386.134
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	888.510.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	688.059.799	1.295.080.061
Khác	741.346.213	1.613.393.904
	63.288.394.924	52.909.330.568

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
(ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	24.243.779.127	23.156.509.090
Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	15.330.334.250	8.900.504.092
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận HACT	8.563.076.564	411.239.191
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	777.787.143	1.988.808.677
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	605.147.453	1.295.080.061
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	12.283.018	1.542.053.871
Công ty Cổ phần Vinaprint	-	2.405.171.600
Khác	-	25.127.079.488
	86.965.000	1.029.511.484
	<u>49.619.372.555</u>	<u>65.855.957.554</u>
(iii) Giao dịch về TSCĐ		
SPV – Bán TSCĐ	-	146.296.298
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành – Mua TSCĐ	182.757.000	-
	<u></u>	<u></u>
(iv) Mua cổ phần APS		
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	-	152.382.017.500
	<u></u>	<u></u>
(v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt Lương và các quyền lợi gộp khác		
Ông Bùi Tuấn Ngọc - Chủ tịch HĐQT	4.014.073.230	3.699.078.653
Ông Lê Duy Hiệp - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	2.952.083.664	2.737.748.049
Ông Toshiyuki Matsuda - Thành viên HĐQT	441.000.000	385.000.000
Ông Charvanin Bunditkitsada - Thành viên HĐQT	441.000.000	385.000.000
Ông Bùi Minh Tuấn - Thành viên HĐQT	396.000.000	342.222.226
Ông Võ Hoàng Giang - Thành viên HĐQT	396.000.000	342.222.226
Ông Huỳnh An Trung - Thành viên HĐQT	396.000.000	342.222.226
Ông Vũ Chinh - Trưởng BKS	396.000.000	310.000.003
Bà Lê Thị Tường Vy - Thành viên BKS	293.666.664	256.666.667
Bà Nguyễn Kim Hậu - Thành viên BKS	293.666.664	160.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải - Phó Tổng Giám đốc	1.164.959.635	1.378.709.207
Ông Lê Phúc Tùng - Phó Tổng Giám đốc	1.126.339.150	1.089.944.680
Ông Lê Văn Hùng - Giám đốc Tài chính	893.826.893	889.848.586
Ông Phạm Xuân Quang - Kế toán trưởng	741.033.513	510.676.000
Ông Tôn Thất Hưng - Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 10 năm 2024)	-	840.979.354
Bà Lê Thị Ngọc Anh - Trưởng BKS (đến tháng 5 năm 2024)	-	75.555.556
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi - Kế toán trưởng (đến tháng 3 năm 2024)	-	219.778.971
	<u>13.945.649.413</u>	<u>13.965.652.404</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
(vi) Cổ tức được chia		
Nippon	19.500.000.000	25.500.000.000
CLX	17.181.150.000	17.770.970.000
HACT	8.000.000.000	-
SPV	1.179.950.000	1.124.800.000
Khác	-	404.898.000
	<u>45.861.100.000</u>	<u>44.800.668.000</u>
(vii) Lãi cho vay		
APS	-	1.225.578.083
	<u>-</u>	<u>1.225.578.083</u>
(viii) Chi phí lãi vay		
Ryobi	296.837.016	1.400.014.201
	<u>296.837.016</u>	<u>1.400.014.201</u>
(ix) Thanh toán gốc vay		
Ryobi	69.770.400.000	23.529.800.000
	<u>69.770.400.000</u>	<u>23.529.800.000</u>
(x) Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	35.497.834.000	16.587.773.000
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	29.310.189.000	13.696.350.000
Ông Bùi Minh Tuấn	24.543.105.000	11.468.741.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa Việt	17.369.671.000	7.982.992.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	12.791.752.000	5.977.454.500
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	12.411.485.000	5.791.351.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	12.168.801.000	5.686.356.000
JWD Asia Holding Private Limited	10.588.334.000	4.947.820.000
Công ty Cổ phần Vinaprint	1.101.978.000	328.164.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	991.372.000	463.258.000
Ông Nguyễn Chí Đức	814.598.000	380.653.500
Ông Vũ Chinh	756.127.000	368.471.000
Ông Lê Duy Hiệp	740.874.000	346.203.000
Khác	497.873.000	270.737.500
	<u>159.583.993.000</u>	<u>74.296.325.000</u>
(xi) Chi hộ		
Nippon	126.559.435	-
Công ty Cổ phần Merufa	13.200.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	-	256.892.245
	<u>139.759.435</u>	<u>256.892.245</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	1.344.124.535	569.452.099
SPV	756.699.521	581.829.073
HACT	626.580.556	1.635.050.031
Nippon	161.894.715	562.843.723
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	85.320.000	1.109.616.621
Khác	613.988.740	592.815.916
	<u>3.588.608.067</u>	<u>5.051.607.463</u>
(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	4.369.600.000	3.800.000.000
Nippon	-	18.692.400
	<u>4.369.600.000</u>	<u>3.818.692.400</u>
(iii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	3.501.122.965	-
Công ty Cổ phần Vinaprint	-	5.403.327.795
	<u>3.501.122.965</u>	<u>5.403.327.795</u>
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	546.120.000	1.397.120.000
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	348.629.111	-
Công ty Cổ phần Vinaprint	-	1.026.929.587
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-	563.279.400
HACT	-	33.400.000
	<u>894.749.111</u>	<u>3.020.728.987</u>
(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a))		
VNT	1.236.152.042	-
Ông Lê Văn Hùng	376.558.977	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	257.133.373	-
Nippon	147.568.400	-
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	97.028.747	-
Ryobi	-	298.722.444
Khác	-	103.635.673
	<u>2.114.441.539</u>	<u>402.358.117</u>
(vi) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a))		
Ryobi	-	69.770.400.000

38 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động****(i) Tập đoàn là bên đi thuê**

Tập đoàn phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	40.576.271.693	41.875.948.887
Từ 1 đến 5 năm	190.376.687.144	139.323.586.661
Trên 5 năm	280.332.291.352	226.276.628.761
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>511.285.250.189</u>	<u>407.476.164.309</u>

(ii) Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	105.215.382.225	95.015.221.828
Từ 1 đến 5 năm	61.366.145.225	63.680.305.623
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>166.581.527.450</u>	<u>158.695.527.451</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dự án APSC VSIP II-A	134.824.657.083	162.000.000
Dự án kho bãi tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	19.396.478.017	20.296.478.017
Dự án lắp đặt cần cầu tại cảng	222.427.728.000	-
Khác	1.772.818.000	-
	<u>378.421.681.100</u>	<u>20.458.478.017</u>

39 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 26 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 67/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 18 tháng 8 năm 2025 thông qua kế hoạch chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 bao gồm việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ là 2%. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 84/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 8 tháng 1 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện phương án chi trả cổ tức này. Công ty đã hoàn tất việc phát hành 3.386.233 cổ phiếu để trả cổ tức vào ngày 10 tháng 2 năm 2026. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 42 được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.727.341.870.000 Đồng, tương ứng với 172.734.187 cổ phần.

Theo Thông báo số 08/TB-TMS ngày 8 tháng 1 năm 2026, Công ty thông báo chào bán trái phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu số 558/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2025 với nội dung như sau:

- Trái phiếu chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, mệnh giá 100.000 Đồng/trái phiếu với tổng giá trị trái phiếu chào bán là 400 tỷ Đồng. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất cố định 7%/năm. Trái phiếu được chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua, tỷ lệ thực hiện quyền là 42,33:1 (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu tương đương với 1 quyền, cổ đông sở hữu 42,33 quyền được mua 1 trái phiếu). Thời gian đăng ký quyền mua từ ngày 10 tháng 2 năm 2026 đến ngày 5 tháng 3 năm 2026.
- Người sở hữu trái phiếu được chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu vào ngày tròn 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu và số lượng trái phiếu còn lại vào ngày đáo hạn trái phiếu. Giá chuyển đổi được xác định dựa theo giá trị sổ sách cổ phiếu của Công ty tại thời điểm chuyển đổi.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 89/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 6 tháng 2 năm 2026 thông qua việc tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics với số tiền là 50 tỷ Đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 90/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 18 tháng 3 năm 2026 thông qua việc bán tàu container thuộc sở hữu của Công ty.

40 SỐ LIỆU TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đã phát hiện sai sót liên quan đến việc ghi nhận tài sản thuế hoãn lại. Theo đó, Tập đoàn đã trình bày lại một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Ảnh hưởng của các điều chỉnh lên các khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

40 SỐ LIỆU TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích lược)

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	6.371.843.424.770	(36.676.022.140)	6.335.167.402.630
260	Tài sản dài hạn khác	645.567.206.099	(36.676.022.140)	608.891.183.959
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.783.214.599	(36.676.022.140)	1.107.192.459
270	TỔNG TÀI SẢN	8.397.171.613.771	(36.676.022.140)	8.360.495.591.631
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.159.850.645.010	(36.676.022.140)	5.123.174.622.870
410	Vốn chủ sở hữu	5.159.850.645.010	(36.676.022.140)	5.123.174.622.870
421	LNST chưa phân phối	1.551.379.414.582	(36.676.022.140)	1.514.703.392.442
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	1.348.801.101.097	(18.557.226.145)	1.330.243.874.952
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	202.578.313.485	(18.118.795.995)	184.459.517.490
440	TỔNG NGUỒN VỐN	8.397.171.613.771	(36.676.022.140)	8.360.495.591.631

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (trích lược)

Mã số	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17.008.688.650	(18.118.795.995)	(1.110.107.345)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	170.169.834.108	(18.118.795.995)	152.051.038.113
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	202.578.313.485	(18.118.795.995)	184.459.517.490
62	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(32.408.479.377)	-	(32.408.479.377)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.196	(138)	1.058
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.196	(138)	1.058

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2026.


Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập


Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng


Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT

